

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024
Ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo đối với 37 nghề trình độ
sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4)**

(Tiếp theo Công báo số 316+317)

PHỤ LỤC 26

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Trang điểm thẩm mỹ

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Trang điểm thẩm mỹ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Trang điểm thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I.	Định mức lao động trực tiếp	17,13	
1	Định mức dạy lý thuyết	3,07	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Trang điểm thẩm mỹ		
2	Định mức dạy thực hành	14,06	
	Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Trang điểm thẩm mỹ		
II.	Định mức lao động gián tiếp	2,57	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm - Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ	3,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	3,13
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Trang phục dạ hội	Phù hợp thời trang và phong cách trang điểm thực tế	67
2	Xe đẩy dụng cụ	Loại 3 tầng Vật liệu inox	96,5
3	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt	92,67
4	Tủ trưng bày sản phẩm	Kích thước: (2000 x2000) mm	126
5	Bộ bàn ghế trang điểm	Bao gồm Bàn, ghế, gương và đèn LED Kích thước phù hợp trong đào tạo	126
6	Tủ để trang phục, dụng cụ thực hành (trang phục quần áo, đồ dùng cho học viên)	Chất liệu: thép phun sơn tĩnh điện Kích thước: Rộng 1510 x Sâu 350 x Cao 1132 mm Loại 18 ngăn	47,33
7	Bộ dụng cụ tỉa lông mày	Vật liệu không gỉ	126
8	Bộ đá	Gồm 2 loại: 16 viên và 8 viên	126
9	Hộp đựng phụ kiện	Thiết kế dạng cây có gắn đầu nam châm chuyên dụng trang trí móng	126
10	Cốp đựng đồ trang điểm	Chất liệu: Hợp kim Có khóa bảo quản	163,5
11	Bộ Cọ trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	163,5
12	Băng đô quần tóc	Chất liệu bằng vải bông mềm	189,5
13	Bộ dụng cụ bới tóc (gồm 01 máy là phẳng; 01 máy uốn xoan; 01 máy dập phồng)	Vật liệu thép không gỉ	327
14	Lược chuôi nhọn (Lược đánh rối)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	202
15	Kẹp mở vít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	429

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
1	Nước Hoa hồng	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
2	Nước tẩy trang mặt	ml	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
3	Nước Tẩy Trang Mặt + Môi	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4	Kem dưỡng da	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5	Kem lót	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6	Kem nền	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
7	Phấn bột	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
8	Phấn nén	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
9	Má Hồng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10	Phấn tạo khối	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
11	Phấn hight light	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
12	Phấn mắt	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
13	Son	Bảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,16
14	Chì mày	Bảng màu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
15	Chì viền môi	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
16	Mắt nước eyeliner	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
17	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
18	Xịt khoáng	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
19	Mi giả	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
20	Kích mi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
21	Bông nút	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
22	Kem che khuyết	Gói	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,52
23	Kem chống nắng	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250ml/chai	0,52
24	Kem dưỡng cho mắt, môi	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 100ml/chai	0,52
25	Keo dán mi	Lọ	Dung tích 200ml	0,32
26	Keo pha nhũ	Lọ	Dung tích: 50ml. Dạng lỏng, không mùi. Màu trắng sữa	0,32
27	Khăn ướt/Giấy ướt	Lọ	Loại: 100 tờ/gói	0,52
28	Khẩu trang y tế	Túi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,84
29	Lưỡi dao cạo	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,16
30	Mascara chân mày	Hộp	Không thấm nước và mau khô	0,52
31	Nhũ trang điểm	Chiếc	Gồm 12 màu nhũ mịn, sáng đẹp trong lọ chứa lấp đầy	0,52
32	Nước khử trùng tay khô	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích 300ml/chai	0,52
33	Sữa rửa mặt dùng cho mọi loại da	Chai	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 500 ml/chai	0,52
34	Ghim cài tóc	Chai	Ghim chặt và ghim chữ U	0,16
35	Gôm xít giữ nếp tóc	Chai	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
36	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	1,72

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m ² *giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	107	181,9
II.	Khu học thực hành thực nghiệm			
	Phòng học thực hành	4	253	1.012

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TRANG ĐIỂM THẨM MỸ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

STT	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Tư vấn và giao tiếp	15	14	1	0,46	0,4	0,06
2	MH 02	Giới thiệu dụng cụ, mỹ phẩm, cách bảo quản	15	3	12	0,76	0,09	0,67
3	MĐ 03	Phân tích, chỉnh sửa khuyết điểm khuôn mặt cơ bản	90	30	60	4,19	0,86	3,33
4	MĐ 04	Trang điểm hàng ngày	60	15	45	2,93	0,43	2,5
5	MĐ 05	Trang điểm tự nhiên, công sở	90	30	60	4,19	0,86	3,33
6	MĐ 06	Trang điểm đi tiệc	90	15	75	4,6	0,43	4,17
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	107	253	17,13	3,07	14,06

PHỤ LỤC 27

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Chăm sóc da

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăm sóc da trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Chăm sóc da được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăm sóc da trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăm sóc da trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Chăm sóc da trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăm sóc da trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chăm sóc da trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ nghề: **Chăm sóc da**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,31	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăm sóc da	2,87	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăm sóc da	14,44	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,6	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm. Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp. - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác.	2,9
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,9

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy phân tích da	Công suất 20W; Điện áp: 110-220 VAC; trọng lượng 11,5kg; Kích thước: 51*47*52cm: Độ phóng đại kính lúp: $\geq 50X$	56,44
2	Máy Triệt lông	- Môi trường làm việc từ 0-40 độ - Tần số: 50+1HZ - Công suất: $\leq 2000W$	28,22
3	Máy khử khuẩn	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)$ độ C	56,44
4	Máy hấp khăn nóng SPA	Dung tích: ≥ 23 lít Có đèn UV diệt khuẩn Nhiệt độ hấp, ủ: $(70 \div 80)$ độ C	56,44
5	Manocanh toàn thân	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,22
6	Máy giảm béo	Công nghệ RF + Ultrasound+suction Tay cầm: 3 tay cầm Năng lượng: 220V 50-60Hz Kích thước: 430x480x126mm Kích thước màn hình: 10.4 inch LCD	56,44
7	Máy soi da	Độ phóng đại kính lúp: $\geq 50X$	56,44
8	Đèn soi da	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	141,1
9	Xe đẩy dụng cụ	Loại 3 tầng Vật liệu inox	141,1
10	Trang huyết vị cơ thể người	Kích thước phù hợp với đào tạo Hình ảnh rõ nét	14,1
11	Atlas giải phẫu cơ thể người	Hình ảnh rõ nét	14,1
12	Nồi đun súp 2 ngăn (đôi)	Công suất: $\geq 80W$	28,22
13	Tủ kệ kính trưng bày sản phẩm	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Thiết kế nhiều ngăn tủ. Kích thước tủ kính: Rộng 200 cm * Sâu 35 cm x Cao 200 cm	14,1
14	Kệ đựng khăn	Kệ gỗ treo tường 6 tầng đựng khăn decor	28,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		phòng spa	
15	Áo quây	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	282,22
16	Mô hình giải phẫu các lớp da trên cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,1
17	Mô hình giải phẫu hệ cơ và nội tạng cơ thể người	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,1
18	Thùng rác nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường (28x35x 18)	141,1
19	Giường Spa	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (180 \times 70 \times 70)$ cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	141,1
20	Bộ khay đựng	Vật liệu nhựa Gồm nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với từng loại	141,1
21	Đĩa đựng sản phẩm	Chất liệu thủy tinh, hoặc sứ	705,56
22	Bát inox	Đường kính: ≥ 22 cm	282,22
23	Ga trải giường spa	Vật liệu thông dụng trên thị trường Kích cỡ phù hợp với giường spa	282,22
24	Đầu manocanh	Chất liệu: silicon Bao gồm cả phần cổ, vai, gáy	282,22
25	Máy xông hơi	Phun hơi nóng, phun hơi lạnh	141,1
26	Máy chăm sóc da (5 trong 1)	Công suất: $\geq 150W$	70,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Băng dính xốp	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
2	Bộ sản phẩm chăm da giãn mao mạch (1 bộ bao gồm: Tẩy	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường.	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
	trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)		Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	
3	Bộ sản phẩm chăm sóc da hỗn hợp (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
4	Bộ sản phẩm chăm sóc da khô (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
5	Bộ sản phẩm chăm sóc da lão hóa (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
6	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhạy cảm (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
7	Bộ sản phẩm chăm sóc da nhờn (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
8	Bộ sản phẩm chăm sóc da rối loại sắc tố (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
9	Bộ sản phẩm điều trị mụn (1 bộ bao gồm: Tẩy trang, sữa rửa mặt, tẩy da chết; nước hoa hồng serum; kem dưỡng; kem chống nắng)	Bộ	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường. Dung tích mỗi loại 500 ml/loại	0,04
10	Gel giảm béo	Hộp	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường Dung tích: 1000ml	0,12

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
11	Gel triệt lông	Lọ	Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 1000ml/lọ	0,12
12	Giấy ăn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ/1 hộp chữ nhật	2,24
13	Khẩu trang y tế	hộp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	1,68
14	Nước khử trùng tay khô	Chai	Loại thông dụng trên thị trường Dung tích 300ml/chai	0,56
15	Xịt khoáng	Lọ	Dung tích 150 ml	0,56
16	Mút rửa mặt	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
17	Bông tẩy trang không lông (không bông)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,68
18	Tinh dầu massage body	Chai	1000ml	0,24
19	Tẩy da chết BODY (1000 ml)	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,24
20	Kem dưỡng BODY	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (loại 500 ml)	0,04
21	Ni lông quần ủ	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (dài 25 cm)	0,12
22	Kem ủ body (ủ trắng)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (loại 500 ml)	0,12
23	Kem dưỡng mắt	Hộp	50g	0,12
24	Mặt nạ	túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Loại 1000 g/ 1 túi	0,24
25	Bát pha mặt nạ (loại to, silicon của Hàn Quốc)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
26	Thìa nhựa pha mặt nạ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm	0,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			mua sắm	
27	Chổi đắp mặt nạ (chỉ cho giáo viên dùng)	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
28	Khăn spa cỡ nhỏ (loại 35x70 cm)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
29	Khăn đắp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,12
30	Sáp triệt lông	kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
31	Cây nặn mụn	gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
32	Kim chích mụn (Kim lasets)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,12
33	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	32,44

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m ² *giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	100	170
II.	Khu học thực hành			
	Phòng học thực hành	4	260	1,040

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: CHĂM SÓC DA**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

ST T	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Tư vấn và giao tiếp	15	14	1	0,46	0,4	0,06
2	MH 02	Chuẩn bị dụng cụ và an toàn vệ sinh thẩm mỹ nghề chăm sóc da	15	10	5	0,57	0,29	0,28
3	MĐ 03	Chăm sóc da mặt	90	30	60	4,19	0,86	3,33
4	MĐ 04	Thực hành chăm sóc da mặt	75	8	67	3,95	0,23	3,72
5	MĐ 05	Chăm sóc da toàn thân	90	30	60	4,19	0,86	3,33
6	MĐ 06	Thực hành chăm sóc da toàn thân	75	8	67	3,95	0,23	3,72
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	100	260	17,31	2,87	14,44

PHỤ LỤC 28

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Vẽ móng nghệ thuật

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Vẽ móng nghệ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 330 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Vẽ móng nghệ thuật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Vẽ móng nghệ thuật**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	15,68	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Vẽ móng nghệ thuật	2,84	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Vẽ móng nghệ thuật	12,84	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,35	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	2,87
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,87
3	Mẫu các kiểu dáng móng	Bao gồm 5 kiểu dáng móng cơ bản, các kiểu dáng ngón tay trong thực tế	6
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1.	Kệ sơn	Thiết bị có nhiều tầng, chất liệu gỗ hoặc nhựa	0,44
2.	Ghế	Vật liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, loại có bánh xe và điều chỉnh được độ cao	2
3.	Kệ đựng khăn	Vật liệu gỗ, có nhiều ngăn	11,72
4.	Đèn bàn	Đèn led ánh sáng trắng không hại mắt	12
5.	Ghê bốn ngàm chân	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	105,5
6.	Bàn làm móng	Vật liệu chịu hóa chất Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (1200 \times 400 \times 700)$	107,5
7.	Ngón tay giả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	755
8.	Mô hình bàn tay giả	Chất liệu: nối khớp cho từng ngón	24
9.	Bát ngàm tay	Vật liệu nhựa Kích thước $\geq (300 \times 100)$ mm	219
10.	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Vật liệu thép không gỉ	23,5
11.	Bộ dụng cụ lấy khóc	Vật liệu thép không gỉ	13,5
12.	Bút chấm bi	Vật liệu inox Bao gồm các kích cỡ khác nhau	36
13.	Bút chấm đá	Loại chuyên dùng trong trang trí móng	47,5
14.	Bút tẩy sơn lem	Cọ chuyên dùng cho vẽ móng	26
15.	Nhíp gấp phụ kiện	Vật liệu thép không gỉ	18
16.	Cốp đựng đồ làm móng	Chất liệu: nhựa. Kiểu dáng: 3 tầng Kích thước: $(36 \times 20 \times 20)$ (cm)	10
17.	Đệm kê tay	Vật liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12
18.	Kẹp ủ ngón tay (theo sét)	Chất liệu nhựa	14
19.	Kẹp ủ ngón chân (theo sét)	Chất liệu nhựa	14
20.	Dụng cụ tách ngón (theo sét)	Chất liệu nhựa	14
21.	Hộp đựng phụ kiện	Thiết kế dạng cây có gắn đầu nam châm chuyên dùng trang trí móng	46
22.	Tủ trưng bày sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường; cánh và thân tủ được làm bằng kính. Tủ cao 150cm, rộng 80cm và sâu 30cm.	2,77
23.	Tủ để trang phục, dụng cụ thực hành	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn (khoảng 18 ngăn/ 1 tủ)	6,16

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24.	Bảng di động	Kích thước $\geq$ (1200 x 2400) mm	0,66
25.	Kìm cắt móng giả	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	12
26.	Kìm cắt da	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	56
27.	Kìm cắt móng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	32
28.	Máy hơi gel	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	16
29.	Máy mài	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	10
30.	Bộ dụng cụ bào gót chân (Cây chà gót và dao cạo gót)	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	8
31.	Tủ khử trùng	Tủ hấp tiệt trùng 2 tầng (Trọng lượng: 13kg, Thể tích: 49x37x70cm). Loại thông dụng trên thị trường	6,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1.	Primer (kiềm dầu)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
2.	Bonder(Nước liên kết đắp gel)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
3.	Sơn Thường	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
4.	Sơn bóng thường	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
5.	Sơn dưỡng móng (thường)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
6.	Liên kết gel (base)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
7.	Bóng gel (Top)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
8.	Sơn cọ nét các màu	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
9.	Axeton (nước lau móng) loại 500 ml	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
10.	Nước pha sơn (100 ml)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
11.	Bông	kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,04
12.	Giấy lau gel	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (loại gói 1000 tờ)	0,52

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13.	Khăn	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2
14.	Móng tập sơn A1, F4	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4
15.	Nước làm mềm móng	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
16.	Gel trong	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
17.	Bột đắp móng (White hay Pink)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
18.	Keo gắn móng giả	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
19.	Lưu huỳnh (loại 100 ml)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
20.	Móng giả nối đầu móng (móng Tip)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
21.	Đá dính	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
22.	Nước lau gel	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
23.	Nhũ	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
24.	Giấy bạc	Sét	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
25.	Cọ đắp Gel	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
26.	Cọ đắp bột	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
27.	Top Loang	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
28.	Top Mờ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,52
29.	Dũa móng mỏng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
30.	Dũa móng dày	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1
31.	Dũa mịn (Buffer)	Cái	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,88
32.	Bộ Cọ vẽ nét hoa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
33.	Bộ Cọ phen đầu móng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
34.	Bộ cọ đắp bột hoa nổi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
35.	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	1,98

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m²*giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	99	168,3
II.	Khu học thực hành			
	Phòng học thực hành	4	231	924

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: VẼ MÓNG NGHỆ THUẬT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

Số TT	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Tư vấn và giao tiếp	15	14	1	0,46	0,4	0,06
2	MĐ 02	Tổng quan về nghề vẽ móng nghệ thuật	15	10	5	0,57	0,29	0,28
3	MĐ 03	Chăm sóc và tạo hình móng	30	15	15	1,26	0,43	0,83
4	MĐ 04	Kỹ thuật đắp móng	60	15	45	2,93	0,43	2,5
5	MĐ 05	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	90	15	75	4,6	0,43	4,17
6	MĐ 06	Vẽ móng nghệ thuật nâng cao	120	30	90	5,86	0,86	5
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			330	99	231	15,68	2,84	12,84

PHỤ LỤC 29**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Phun thuê thẩm mỹ

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Phun thêu thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Phun thêu thẩm mỹ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Phun thêu thẩm mỹ trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Phun phun thẩm mỹ - trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Phun phun thẩm mỹ - trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Phun phun thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Phun phun thẩm mỹ trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Phun thêu thẩm mỹ**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,92	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Phun thêu thẩm mỹ	3,12	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Phun thêu thẩm mỹ	14,8	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,69	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	2,84
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,84

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Đèn phun xăm	Loại đèn LED Có thể điều chỉnh độ cao Loại chuyên dùng trong các spa	132,5
2	Xe đẩy dụng cụ	Loại 3 tầng Vật liệu inox	132,5
3	Tủ để trang phục, dụng cụ thực hành (trang phục quần áo, đồ dùng cho học viên)	Chất liệu: thép phun sơn tĩnh điện Kích thước: Rộng 1510 x Sâu 350 x Cao 1132 mm Loại 18 ngăn	147,24
4	Tủ kệ kính trưng bày sản phẩm	Chất liệu thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Thiết kế nhiều ngăn tủ. Kích thước tủ kính: Rộng 200 cm * Sâu 35 cm x Cao 200 cm	14,74
5	Giường Spa (chuyên dụng cho phun xăm)	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq$ (180 x 70 x 70) cm Vật liệu thông dụng trên thị trường	132,5
6	Bộ khay đựng	Vật liệu nhựa Gồm nhiều kích cỡ khác nhau phù hợp với từng loại	132,5
7	Ga trải giường spa	Vật liệu thông dụng trên thị trường Kích cỡ phù hợp với giường spa	132,5
8	Máy phun xăm pen	Máy Pen phun xăm môi mini 5.0 2 đầu xăm hình, Dùng được 4 loại kim Pearl Charmant Pen Cây Phần	265
9	Manocanh tháo rời được mắt, môi	Loại thông dụng trên thị trường	265
10	Bộ dụng cụ inox, khay, cốc	Loại thông dụng trên thị trường	132,5
11	Máy lazer nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	29,43
12	Thước cung	Loại thông dụng trên thị trường	132,5
13	Thước kỹ thuật số	Loại thông dụng trên thị trường	132,5
14	Ghế đôn hơi	Loại thông dụng trên thị trường	132,5
15	Áo choàng y tế	Loại thông dụng trên thị trường	265
16	Xăng trải y tế giường	Loại thông dụng trên thị trường	73,6
17	Máy khuấy mực	Loại thông dụng trên thị trường	132,5
18	Kéo nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	132,5

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (Giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
19	Xăng trải y tế mẫu	Loại thông dụng trên thị trường	73,6
20	Mũ nón con sâu phòng sạch	Chất liệu: 100% từ vải không dệt PP Kích thước: 19 inch (1 chun) và 21 inch (2 chun). Màu sắc: Xanh da trời và trắng.	29,43

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(4)	(3)	(5)
1	Bông Gòn (Khăn rửa mặt 1 lần/ khăn lưới)	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
2	Găng Tay	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,14
3	Khẩu trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
4	Mực tập Phun mày + mí (nâu)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
5	Mực Tập Phun Môi đỏ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
6	Kim phun 1 (dùng cho máy pen)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường; sử dụng cho học sinh thực hành	0,76
7	Kim phun 3,5,7 (dùng cho máy pen)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường; sử dụng cho học sinh thực hành	0,76
8	Vaseline lau mực (100 ml)	Hũ	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
9	Chì kẻ chân mày	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,76
10	Thuốc tê gel hở	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
11	Thuốc tê ủ kín	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
12	Chum pha mực	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,76
13	Chân đế	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
14	Nước pha mực 500 ml	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
15	Da giả (loại mặt phẳng)	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường	1,52
16	Da giả (loại mặt môi miêng)	Miếng	Loại thông dụng trên thị trường	1,52
17	Dầu oil (dầu mát xa) loại 1000	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
18	Bộ dao chuyên dụng của phun xăm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,18
19	Bột vệ sinh sau phun mày, loại 500 ml	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
20	Bình xịt (bình không)	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,38
21	Giấy ăn cỡ nhỏ, vuông	Gói	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước: khổ gấp 10 cm x 10 cm vuông vắn	1,14
22	Mực thực hành trên mẫu (Môi)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
23	Mực thực hành trên mẫu (Mày)	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,08
24	Mực thực hành trên mẫu (Mí)	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
25	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	4,98

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m ² *giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	109	185,3
II.	Khu học thực hành thực nghiệm			
	Phòng học thực hành	4	266	1.064

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: PHUN THÊU THẨM MỸ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Tổng quan về phun thêu thẩm mỹ	30	29	1	0,89	0,83	0,06
2	MH 02	An toàn y tế trong thực hiện thủ thuật Phun - Thêu thẩm mỹ	30	20	10	1,13	0,57	0,56
3	MH 03	Phun thêu chân mày thẩm mỹ	90	15	75	4,6	0,43	4,17
4	MH 04	Phun mí mắt thẩm mỹ	90	15	75	4,6	0,43	4,17
5	MH 05	Phun môi thẩm mỹ	90	15	75	4,6	0,43	4,17
6	MH 06	Xóa mầu bằng lasez	45	15	30	2,1	0,43	1,67
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			375	109	266	17,92	3,12	14,8

PHỤ LỤC 30**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tiếng Anh

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Anh trình độ Sơ cấp - Bạc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tiếng Anh được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Anh trình độ sơ cấp - Bạc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Anh trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tiếng Anh trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Anh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tiếng Anh trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ nghề: **Tiếng Anh**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,3	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,86	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Anh		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	14,44	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Anh		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,6	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm - Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	2,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,86
3	Bản đồ Thế giới	Loại thông dụng trên thị trường	2,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo.	14,44
2	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm - Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	14,44
3	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm học và tự học ngoại ngữ.	260
4	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết.	12,22
5	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết.	14,44
6	Cabin đặt máy tính	- Khung thép, có chắn ngăn cách - Kích thước: (1200x500x1200)mm	260
7	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	260
8	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường	14,44
9	Khối điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường. Có khả năng mở rộng kết nối.	14,44
10	Phần mềm điều khiển (LAB)	Loại thông dụng trên thị trường. Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	14,44
11	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Loại thông dụng trên thị trường. Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	14,44
12	- Hệ thống mạng	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ	14,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	LAN Mỗi bộ bao gồm: - Switch - Patch Panel - WallPlate - Hệ thống cáp - Tủ mạng	truyền 100Mbps trở lên.	
13	Bộ học liệu Elearning	Bộ học liệu tiếng Anh, phù hợp với nội dung chương trình đào tạo.	14,44
14	Thiết bị lưu trữ	Có bộ nhớ lưu trữ <= 2TB	14,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Vật tư cho Giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Anh cơ bản	Bộ	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	0,06
2	Giáo trình tiếng Anh cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	0,06
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	0,06
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A4 loại 70gsm - IK Plus (500 Tờ)	0,03
5	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Anh cơ bản	Chiếc	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	1
2	Giáo trình tiếng Anh cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	1
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Anh	1
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A4 loại 70gsm - IK	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			Plus (500 Tờ)	
5	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A3 loại 80 gsm IK Copy (500 tờ)	5
6	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Loại 50 tờ/cuộn) DL 100gsm	3
7	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,06
8	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	57,06

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

ST T	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m2)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m2*giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	100	170
II.	Khu học thực hành			
	Phòng học thực hành	4	260	1.040

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TIẾNG ANH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

STT	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Từ vựng Tiếng Anh 1 (Vocabulary for IELTS Unit 1- 5)	60	20	40	2,79	0,57	2,22
2	MH 02	Từ vựng Tiếng Anh 2 (Vocabulary for IELTS Unit 5- 10)	60	20	40	2,79	0,57	2,22
3	MH 03	Kỹ năng nghe 1 (Listening for IELTS. Unit 1-6)	60	15	45	2,93	0,43	2,5
4	MH 04	Kỹ năng nói 1 (Speaking for IELTS. Unit 1-6)	60	15	45	2,93	0,43	2,5
5	MH 05	Kỹ năng đọc 1 (Reading for IELTS. Unit 1-6)	60	15	45	2,93	0,43	2,5
6	MH 06	Kỹ năng viết 1 (Writing for IELTS. Unit 1-6)	60	15	45	2,93	0,43	2,5
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	100	260	17,3	2,86	14,44

PHỤ LỤC 31**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tiếng Nhật

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Nhật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tiếng Nhật được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Nhật trình độ sơ cấp - Bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Nhật trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tiếng Nhật trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Nhật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tiếng Nhật trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ nghề: **Tiếng Nhật**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,3	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,86	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Nhật		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	14,44	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Nhật		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,6	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm - Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác.	2,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,86
3	Bản đồ Nước Nhật bản, Bản đồ thủ đô của nước Nhật	Theo tiêu chuẩn của nước Nhật	2,86
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo.	14,44
2	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác.	14,44
3	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm học và tự học ngoại ngữ.	260
4	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	14,44
5	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	14,44
6	Cabin đặt máy tính	- Khung thép, có chấn ngăn cách - Kích thước: (1200x500x1200)mm	260
7	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	260
8	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường	14,44
9	Khô điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường	14,44
10	Phần mềm điều khiển (LAB)	Loại thông dụng trên thị trường	14,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Khởi điều khiển thiết bị ngoại vi	Loại thông dụng trên thị trường	14,44
12	- Hệ thống mạng LAN Mỗi bộ bao gồm: - Switch - Patch Panel - WallPlate - Hệ thống cáp - Tủ mạng	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	14,44
13	Bộ học liệu Elearning	Bộ học liệu tiếng Nhật, phù hợp với nội dung chương trình đào tạo	14,44
14	Thiết bị lưu trữ	Có bộ nhớ lưu trữ <= 2TB	14,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Vật tư cho Giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật cơ bản	Bộ	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	0,06
2	Giáo trình tiếng Nhật cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	0,06
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	0,06
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A4 loại 70gsm - IK Plus (500 Tờ)	0,03
5	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Nhật cơ bản	Chiếc	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	1
2	Giáo trình tiếng Nhật cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	1
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Nhật	1
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường (70gsm - IK Plus)	0,03
5	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường (80 gsm IK Copy)	5

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. (100gsm 50 tờ/cuộn)	3
7	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,06
8	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	56,81

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học (m ² *giờ)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	100	170
II.	Khu học thực hành thực nghiệm			
	Phòng học thực hành	4	260	1040

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TIẾNG NHẬT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

STT	Mã MH/ ĐM	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Nhập môn Tiếng Nhật	60	20	40	2,79	0,57	2,22
2	MH 02	Kỹ năng tiếng tổng hợp 1	60	20	40	2,79	0,57	2,22
3	MH 03	Kỹ năng Nghe 1	60	15	45	2,93	0,43	2,5
4	MH 04	Kỹ năng Nói 1	60	15	45	2,93	0,43	2,5
5	MH 05	Kỹ năng Đọc 1	60	15	45	2,93	0,43	2,5
6	MH 06	Kỹ năng Viết 1	60	15	45	2,93	0,43	2,5
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	100	260	17,3	2,86	14,44

PHỤ LỤC 32**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tiếng Đức

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Đức trình độ Sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tiếng Đức được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Đức trình độ sơ cấp - bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật

chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Đức trình độ Sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tiếng Đức trình độ Sơ cấp bậc 1 nhằm nâng cao hiệu lực và tiết kiệm hiệu quả.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Đức trình độ Sơ cấp - Bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học hoặc lớp học tích hợp 18 người học; thời gian đào tạo 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tiếng Đức trình độ Sơ cấp - Bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Tiếng Đức**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành hoặc tích hợp 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	17,18	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	3,01	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Đức		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	14,17	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Đức		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,58	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (Giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	3,01
2	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (Giờ)
		được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	
12	Bản đồ Nước Đức; Bản đồ thủ đô của Đức; Bản quy tắc ngữ pháp, giống, cách sắp xếp trật tự từ trong tiếng Đức	Theo quy chuẩn của nước Đức và ngôn ngữ Đức	3,07
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo.	14,17
2	Tivi 75 inch	- Độ phân giải: 4K Ultra HD - Màn hình cảm ứng đa điểm 20 điểm Tích hợp phần mềm hỗ trợ giảng dạy, hội họp - Tích hợp hệ điều hành Android - Tính năng trình chiếu không dây từ Smartphone, Máy tính lên Màn hình tương tác	14,17
3	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm học và tự học ngoại ngữ.	255
4	Phần mềm giảng dạy dành cho giáo viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	14,17
5	Phần mềm học tập dành cho học viên	Loại thông dụng trên thị trường, giao diện Việt hóa, đơn giản, dễ sử dụng và đầy đủ 4 tính năng rèn luyện: nghe, nói, đọc, viết	14,17
6	Cabin đặt máy tính	- Khung thép, có chắn ngăn cách - Kích thước: (1200x500x1200)mm	255
7	Tai nghe có khung choàng đầu	Loại thông dụng trên thị trường	255
8	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường	14,17
9	Khôil điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường. Có khả năng mở rộng kết nối	14,17
10	Phần mềm điều khiển (LAB)	Loại thông dụng trên thị trường. Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	14,17
11	Khôil điều khiển thiết bị ngoại vi	Loại thông dụng trên thị trường. Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	14,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (Giờ)
12	- Hệ thống mạng LAN Mỗi bộ bao gồm: - Switch - Patch Panel - WallPlate - Hệ thống cáp - Tủ mạng	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	14,17
13	Bộ học liệu Elearning	Bộ học liệu tiếng Đức, phù hợp với nội dung chương trình đào tạo	14,17
14	Thiết bị lưu trữ	Có bộ nhớ lưu trữ $\leq 2TB$	14,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Vật tư cho Giáo viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Đức cơ bản	Bộ	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	0,06
2	Giáo trình tiếng Đức cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	0,06
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	0,06
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A4 loại 70gsm - IK Plus (500 Tờ)	0,03
5	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,03
II	Vật tư cho học viên			
1	Bộ đĩa DVD học tiếng Đức cơ bản	Chiếc	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	1
2	Giáo trình tiếng Đức cơ bản	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	1
3	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Đức	1
4	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A4 loại 70gsm - IK Plus (500 Tờ)	0,03
5	Giấy A3	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy A3 loại 80 gsm IK Copy (500 tờ)	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
6	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường. Loại 50 tờ/cuộn) DL 100gsm	3
7	Giấy màu (Khổ A5)	Gram	Loại thông dụng trên thị trường. Giấy in A5 Excel 72 gsm - 300 tờ/ 1 ram	0,06
8	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	61,2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ)	Định mức sử dụng của 1 người học ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
I.	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	105	178,5
II.	Khu học thực hành			
	Phòng học thực hành tiếng Đức	4	255	1.020

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TIẾNG ĐỨC**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH 01	Kỹ năng nghe 1	75	30	45	3,36	0,86	2,5
2	MH 02	Kỹ năng nói 1	75	30	45	3,36	0,86	2,5
3	MH 03	Kỹ năng đọc 1	45	15	30	2,1	0,43	1,67
4	MH 04	Kỹ năng viết 1	45	15	30	2,1	0,43	1,67
5	MH 05	Thực hành tiếng Đức trình độ sơ cấp	120	15	105	6,26	0,43	5,83
Thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	105	255	17,18	3,01	14,17

PHỤ LỤC SỐ 33**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tiếng Trung
Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tiếng Trung do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tiếng Trung trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Tiếng Trung****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bạc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	18,68	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,3	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Trung		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	16,38	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Trung - Có thêm 01 trợ giảng		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	2,29
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,29

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
7	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,29
9	Bản đồ đất nước Trung Quốc	Loại khổ lớn phóng to, cập nhập thông tin mới nhất tại thời điểm mua	2,29
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	16,39
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	295
3	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	16,39
4	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,39
5	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	16,39
6	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	16,39
7	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	16,39
8	Cabin đặt máy tính	- Khung thép, có chắn ngăn cách - Kích thước: (1200x500x1200)mm	295
9	Hệ điều hành máy vi tính	- Có phiên bản tích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,39
10	Phần mềm từ điển Trung - Việt	- Có phiên bản tích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,39

Số TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15 Mbps	16,39
12	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	311,39
13	Scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	16,39
14	Thiết bị lưu trữ	Có bộ nhớ lưu trữ ≤ 2 TB	16,39
15	- Hệ thống mạng LAN Mỗi bộ bao gồm: - Switch - Patch Panel - WallPlate - Hệ thống cáp - Tủ mạng	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	16,39
16	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	16,39
17	Bản đồ đất nước Trung Quốc	Loại khổ lớn phóng to, cập nhập thông tin mới nhất tại thời điểm mua	16,39

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giáo trình tiếng Trung	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Trung	1
2	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Phôi chứng chỉ sơ cấp	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Giấy A4	Gam	Loại 70GSM	0,02
6	Giấy A3	Tờ	Loại 70GSM	1
7	Giấy A0	Tờ	Loại 70GSM	0,51
8	Giấy màu	Gam	Loại 70GSM	0,01
9	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
10	Pin	Chiếc	Loại AA	0,43
11	Phấn viết bảng	Hộp	Loại không bụi	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	154,4

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học có bàn, ghế để viết	1,7	80	136
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng học thực hành Tiếng Trung	4	295	1.180

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TIẾNG TRUNG**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MH01	Tiếng Trung cơ bản	75	30	45	3,36	0,86	2,5
2	MĐ02	Tiếng Trung nghe 1	50	10	40	2,51	0,29	2,22
3	MĐ03	Tiếng Trung nói 1	50	10	40	2,51	0,29	2,22
4	MĐ04	Tiếng Trung đọc 1	50	10	40	2,51	0,29	2,22
5	MH05	Tiếng Trung viết 1	60	20	40	2,79	0,57	2,22
6	MĐ06	Thực hành tiếng Trung sơ cấp 1	90		90	5		5
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			375	80	295	18,68	2,3	16,38

PHỤ LỤC SỐ 34**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tiếng Hàn Quốc

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp – Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Tiếng Hàn Quốc do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp.

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Tiếng Hàn Quốc****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	18,81	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,15	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Hàn Quốc		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	16,67	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tiếng Hàn Quốc		
II	Định mức lao động gián tiếp	2,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	2,14
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	2,14
3	Bút trình chiếu Slide	Loại thông dụng trên thị trường	2,14

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
5	Bảng từ viết phấn	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
6	Loa hộp	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
7	Âm ly công suất	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
8	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	2,14
9	Bản đồ đất nước Hàn Quốc	Loại khổ lớn phóng to, cập nhập thông tin mới nhất tại thời điểm mua	2,14
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính để bàn cho giáo viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	16,67
2	Máy vi tính để bàn cho học viên	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt được các phần mềm đào tạo ngoại ngữ	300
3	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phóng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	16,67
4	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	16,67
5	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	16,67
6	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	16,67
7	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	16,67
8	Cabin đặt máy tính	- Khung thép, có chắn ngăn cách - Kích thước: (1200x500x1200)mm	300
9	Hệ điều hành máy vi tính	- Có phiên bản tích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,67
10	Phần mềm từ điển Hàn Quốc - Việt	- Có phiên bản tích hợp - Cài đặt cho 19 máy vi tính	16,67
11	Đường truyền Internet	Tốc độ đường truyền: ≥ 15 Mbps	16,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	316,67
13	Scanner	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường	16,67
14	Thiết bị lưu trữ	Có bộ nhớ lưu trữ $\leq 2TB$	16,67
15	- Hệ thống mạng LAN Mỗi bộ bao gồm: - Switch - Patch Panel - WallPlate - Hệ thống cáp - Tủ mạng	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	16,67
16	Micro không dây cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	16,67
17	Bản đồ đất nước Hàn Quốc	Loại khổ lớn phóng to, cập nhập thông tin mới nhất tại thời điểm mua	16,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giáo trình tiếng Hàn Quốc	Quyển	Theo chương trình đào tạo tiếng Hàn Quốc	1
2	Tài liệu hướng dẫn, bài tập	Quyển	Loại thông dụng trên thị trường	1
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1
4	Phôi chứng chỉ sơ cấp	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	1
5	Giấy A4	Gam	Loại 70GSM	0,02
6	Giấy A3	Tờ	Loại 70GSM	1
7	Giấy A0	Tờ	Loại 70GSM	0,51
8	Giấy màu	Gam	Loại 70GSM	0,01
9	Keo dán giấy	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,29
10	Pin	Chiếc	Loại AA	0,43
11	Phấn viết bảng	Hộp	Loại không bụi	0,11
12	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	156,8

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng học có bàn, ghế để viết	1,7	75	127,5
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
	Phòng học thực hành	4	300	1.200

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TIẾNG HÀN QUỐC**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ01	Nhập môn Tiếng Hàn Quốc	45	15	30	2,1	0,43	1,67
2	MĐ02	Tiếng Hàn Quốc viết	45	15	30	2,1	0,43	1,67
3	MĐ03	Tiếng Hàn Quốc nói	75	15	60	3,76	0,43	3,33
4	MĐ04	Tiếng Hàn Quốc nghe	75	15	60	3,76	0,43	3,33
5	MĐ05	Tiếng Hàn Quốc đọc	45	15	30	2,1	0,43	1,67
6	MĐ06	Thực hành tiếng Hàn Quốc trình độ sơ cấp	90		90	5		5
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			375	75	300	18,82	2,15	16,67

PHỤ LỤC SỐ 35**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Công tác xã hội

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề “*Công tác xã hội*” trình độ Sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề “Công tác xã hội” do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học

hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

1. Mục đích sử dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Công tác xã hội trình độ Sơ cấp bậc 1.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất

lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công tác xã hội trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 360 giờ.

3. Lưu ý

Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Công tác xã hội trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề:** Công tác xã hội**Trình độ đào tạo:** Sơ cấp nghề

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người và lớp học thực hành 18 người.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức giờ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	17,57	
1	Định mức dạy lý thuyết <i>Trình độ chuyên môn:</i> Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công tác xã hội.	2,57	
2	Định mức dạy thực hành <i>Trình độ chuyên môn:</i> Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công tác xã hội.	15,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,64	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Định mức thiết bị (giờ)
1	2	3	4
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	17,57
2	Màn chiếu	Kích thước phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	17,57
3	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	17,57
4	Bảng tương tác	Độ phân giải: 9600x9600; Kích thước vùng tương tác: (1605 x 1195) mm	17,57
5	Bút cảm biến	Loại thông dụng trên thị trường	17,57

6	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	17,57
7	Mic không dây trợ giảng	Công suất cực đại: 10W; Tần số: 80Hz-12kHz; Khoảng cách sử dụng UHF: 40m	17,57
8	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường	17,57
9	Máy in chữ nổi	Loại thông dụng trên thị trường	17,57
10	Bảng di động	Dài: (1800 ÷ 2400) mm Rộng: (1000 ÷ 1200) mm	2,57
11	Hệ thống âm thanh trợ giảng	(Loa, Âm ly Kết nối bluetooth, USB, tivi, PC, Laptop) công suất 360 W	17,57
11	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
12	Bảng lật	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
13	Kéo	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
14	Máy ghi âm	Bộ nhớ ≥ 8 gb, loại thông dụng trên thị trường	13,56
15	Máy ghi hình	Kích thước màn hình: 2.7 inch Loại thông dụng trên thị trường	13,56
16	Máy ảnh	Loại thông dụng trên thị trường	1,89
17	Bảng hỗ trợ viết chữ nổi Braille	Kích thước khô A4; Hỗ trợ viết chữ nổi Braille: 27 hàng, 30 cột	13,56
18	Xe lăn	Loại thông dụng trên thị trường	13,56
19	Bảng chữ cái ngôn ngữ ký hiệu	Kích thước A4, loại thông dụng trên thị trường	13,56
20	Chuông báo khẩn cấp	Thiết bị chính sử dụng pin có thể sạc lại, thời gian chờ của Pin là 2-3, thời gian sạc của Pin khoảng 3 giờ	4,17
21	Máy trợ thính	Cải thiện khả năng nghe, Loại thông dụng trên thị trường	4,17
22	Nhiệt kế điện tử	Dải đo từ 34 °C ÷ 42 °C; Sai số $\pm 0,1$ °C	4,17
23	Huyết áp điện tử	C49 Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg; Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút	4,17
24	Cân đo sức khỏe thông minh	Cân ≤ 150 kg; Thang đo cao từ (700 ÷ 1900) mm	4,17

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
-----	------------	-------------	------------------	----------

1	2	3	4	5
1	Sổ lên lớp	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	0,03
2	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	0,03
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	Khổ A4 (297 x 210mm)	0,03
4	Tài liệu tham khảo	Bộ	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	0,20
5	Tài liệu/ Giáo trình	Bộ	Theo chương trình đào tạo	0,20
6	Tài liệu chữ nổi	Bộ	Theo chương trình đào tạo	0,20
7	Giấy in	Ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
8	Giấy in chữ nổi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
9	Mực in	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,09
10	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
11	Bút sáp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
12	Giấy A4	Ram	Giấy Double A kích thước 297 x 210 mm	0,17
13	Bút chì	Chiếc	Bút chì 2B Loại thông dụng trên thị trường	0,67
14	Bút dạ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
15	Giấy màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
16	Ghim cài	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
17	Ghim kẹp	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
18	Ghim bấm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
19	Túi đựng hồ sơ	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
20	Keo dán	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
21	Bìa trình ký	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
22	Nam châm	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
23	Pin	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	1,33

24	Cục tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
25	Gọt bút chì	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
26	Miếng băng dán vết thương kích cỡ khác nhau	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
27	Miếng gạc vô trùng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
28	Băng cuộn	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
29	Túi chườm lạnh cấp tốc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
30	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
31	Cuốn sổ tay, tờ rơi hướng dẫn các bước sơ cứu	Cuốn	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
32	Điện năng tiêu thụ	kw	Điện lưới quốc gia	23

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Định mức phòng học lý thuyết			
	Phòng học lý thuyết	1,7	90	153
II	Định mức phòng học thực hành			
	Phòng học thực hành	4	270	1.080

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: CÔNG TÁC XÃ HỘI**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ 01	Nhập môn Công tác xã hội	45	20	25	0,57	1,39	1,96
2	MĐ 02	Công tác xã hội cá nhân	60	15	45	0,43	2,50	2,93
3	MĐ 03	Công tác xã hội nhóm	60	15	45	0,43	2,50	2,93
4	MĐ 04	Phát triển cộng đồng	60	15	45	0,43	2,50	2,93
5	MĐ 05	Công tác xã hội với các nhóm đối tượng	90	15	75	0,43	4,17	4,60
6	MĐ 06	Kỹ năng truyền thông và giao tiếp	45	10	35	0,29	1,94	2,23
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	90	270	2,57	15,00	17,57

PHỤ LỤC SỐ 36**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Tẩm quất

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề **“Tắm quất”** trình độ sơ cấp bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề **“Tắm quất”** do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TẮM QUẤT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP NGHỀ BẬC 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học

hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGHỀ TẦM QUÁT TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP BẬC 1

1. Mục đích sử dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Tầm quát trình độ sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Điều kiện tính toán

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Tầm quát trình độ Sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 400 giờ.

3. Lưu ý

Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Tầm quát trình độ Sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: **Tầm quất**

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	19,63	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Tầm quất.	2,74	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với giảng dạy nghề Tầm quất.	16,89	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,94	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	2	3	4
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường	19,63
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Phông chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	19,63
3	Màn chiếu	Độ tương phản: 15000:1, độ sáng 3200 ANSI Lumens, độ phân giải XGA (102 x 768; Tuổi thọ bóng đèn 10.000 giờ	19,63
4	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	19,63
5	Máy in	Loại thông dụng trên thị trường	19,63
6	Máy in sơ đồ nổi	Loại thông dụng trên thị trường	19,63
7	Bảng di động	Dài: $(1800 \div 2400)$ mm Rộng: $(1000 \div 1200)$ mm	2,74
8	Mic trợ giảng không dây	Tần số: 80Hz-12kHz; Khoảng cách sử dụng UHF: 40m; Tần số UHF: 630MHz – 890MHz, công suất 20 W	19,63
9	Hệ thống âm thanh trợ giảng (Loa, Âm ly)	Loại thông dụng trên thị trường	19,63
10	Giường massage	700x2000x700mm	152,00
11	Ghế ngồi	Ghế có trục xoay 360 độ; ghế có thể nâng hạ từ 46 - 60cm;	152,00
12	Tủ hấp khăn	Loại thông dụng trên thị trường	16,89
13	Tủ tiệt trùng	Loại thông dụng trên thị trường	16,89
14	Tủ đựng khăn	120x42x180	16,89
15	Tủ đựng dụng cụ	40x80x160cm	16,89

16	Bình phong (4 tấm)	C1800 x R2000mm	67,56
17	Mô hình giải phẫu cơ	4,95 kg, 84x30x30cm	6,00
18	Mô hình giải phẫu xương, khớp	9,57 kg, 176.5 cm	6,00
19	Mô hình giải phẫu thần kinh	½ kích thước người thật	6,00
20	Máy đo huyết áp	Màn hình kỹ thuật số LCD; Dung lượng bộ nhớ: 90 lần đo; Trọng lượng máy: 128g	0,43
21	Nhiệt kế hồng ngoại	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
22	Cân sức khỏe thông minh	Chất liệu: Kính cường lực; Độ dày kính: 5mm; Cân nặng: 8-150 kg; Màn hình: LED; Nguồn: Pin AAA 1.5V x 3 chiếc.	0,43
23	Mô hình giải phẫu tạng phủ	Kích thước 95cm *37 cm*19 cm	0,29
24	Mô hình đường kinh và huyết vị	Trọng lượng: 25k/hộp; Kích thước: 126 cm x 45 cm x 59 cm	13,00
25	Đèn hồng ngoại	Đèn hồng ngoại hỗ trợ điều trị, công suất 150w	2,44
26	Ghế ngồi điều trị bệnh cổ vai gáy	Khung sắt sơn tĩnh điện , các chỗ tựa mousse bọc similý	2,44
27	Bộ giác hơi	Loại thông dụng trên thị trường	2,44

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	2	4	3	5
1	Sổ lên lớp	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	0,2
2	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	0,2
3	Sổ tay giáo viên	Quyển	Khổ A4 (297 x 210mm)	0,2
4	Tài liệu tham khảo	Bộ	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội	1,4

5	Tài liệu/ Giáo trình	Bộ	Theo chương trình đào tạo	1,4
6	Tài liệu chữ nổi	Bộ	Theo chương trình đào tạo	1,4
7	Giấy in	ram	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
8	Giấy in chữ nổi	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
9	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
10	Găng tay y tế	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
11	Cồn sát khuẩn	Chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,72
12	Khẩu trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,5
13	Khăn vệ sinh học cụ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,5
14	Khăn lau tay	Cái	50x30 cm	0,7
15	Khay hình chữ nhật	Cái	Inox	1,05
16	Gối đầu	Cái	20x30 cm	1,05
17	Gối chân	Cái	20x30 cm	0,7
18	Ga trải giường	Cái	700x2000x700mm	1,4
19	Khăn bông to (Khăn đắp)	Cái	700x 1500x700mm	1,05
20	Nước rửa tay lifebuoy	Chai	250ml	0,72
21	Trang phục bảo hộ lao động	Bộ	Chất liệu thoáng mát	1,4
22	Tranh giải phẫu	Cái	A0	0,01
23	Tranh giải phẫu in nổi	Cái	A0	0,01
24	Tranh Sơ đồ âm dương	Cái	Loại thông dụng	0,01
25	Tranh Sơ đồ ngũ hành	Cái	Loại thông dụng	0,01
26	Tranh Sơ đồ tạng phủ	Cái	Loại thông dụng	0,01
27	Dầu xoa bóp	Chai	500ml	0,72
28	Tranh huyết vị	Chiếc	Tranh khung Fomex treo tường kích thước 50 x 75cm	0,01
29	Tranh Sơ đồ huyết vị	Chiếc	Khung inox	0,01

	in nổi			
30	Cồn trị liệu	Chai	500ml	0,22
31	Cây cạo gió	Cái	Chất liệu gỗ nặng	0,1
32	Túi chườm ấm	Túi	Cỡ 25x35cm	0,5
33	Dầu trị liệu (dầu thông lạc)	Chai	Loại 120ml	0,22
34	Cây ấn huyết	Chiếc	Chất liệu gỗ	0,1
35	Điện năng tiêu thụ	kw	Điện lưới quốc gia	30,89

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 người học (m ² *giờ)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Định mức phòng học lý thuyết			
1	Phòng học lý thuyết	2	96	192
II	Định mức phòng học thực hành			
1	Phòng học thực hành	5	304	1.520

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: TẮM QUẤT**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

Số TT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ 01	Giải phẫu sinh lý	60	15	45	0,43	2,50	2,93
2	MĐ 02	Vệ sinh phòng bệnh	30	15	15	0,43	0,83	1,26
3	MĐ 03	Lý Luận y học cổ truyền	30	20	10	0,57	0,56	1,13
4	MĐ 04	Kỹ thuật Tắm quất, xoa bóp	75	12	63	0,34	3,50	3,84
5	MĐ 05	Kinh mạch và huyết vị	60	15	45	0,43	2,50	2,93
6	MĐ 06	Tắm quất theo vùng cơ thể	90	8	82	0,23	4,56	4,78
7	MĐ 07	Tắm quất chữa một số bệnh thường gặp	55	11	44	0,31	2,44	2,76
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			400	96	304	2,74	16,89	19,63

PHỤ LỤC SỐ 37

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Nghiệp vụ bảo vệ

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bảo vệ, trình độ Sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nghiệp vụ bảo vệ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Định mức Kinh tế - Kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bảo vệ trình độ Sơ cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về diện tích chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỳ kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác...) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đơn vị tính (m^2 .giờ/người học).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bảo vệ trình độ sơ cấp.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nghiệp vụ bảo vệ trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nghiệp vụ bảo vệ trình độ Sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 360 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nghiệp vụ bảo vệ trình độ Sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: Nghiệp vụ Bảo vệ

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	18,49	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	1,59	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	16,90	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,78	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ Công suất 0.3kw	3,28
2	Máy vi tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm. Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng Công suất 0.45kw	2,74
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng trên thị trường	0,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	Thiết bị, dụng cụ dạy thực hành		
1	Đèn pin	Theo quy định	28,67
2	Loa cầm tay	Theo quy định	28,67
3	Gậy nhựa	Theo quy định	28,67
4	Gậy cao su	Theo quy định	28,67
5	Còi	Theo quy định	28,67
6	Máy bộ đàm,	Theo quy định	28,67
7	Súng bắn điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	12,50
8	Súng bắn đạn nổ, cao su hơi cay	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	12,50
9	Đạn sử dụng cho các loại súng này	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
10	Phương tiện xịt hơi cay	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
11	Dùi cui điện	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
12	Dùi cui kim loại	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	12,50
13	Dùi cui cao su	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	12,50
14	Găng tay cao su	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
15	Găng tay bắt giao	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
16	Áo giáp	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	29,17
17	Bình chữa cháy	Bình xách tay loại nhỏ, có chứa 3kg khí CO2 bên trong, tổng khối lượng khoảng 10kg	37,50
18	Đầu báo cháy, đầu báo khói, chuông báo cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	12,50
19	Bộ dụng cụ búa tạ, rửu thoát hiểm, kìm cộng lực	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	12,50
20	Mặt nạ phòng khói, phòng độc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	25,00
21	Thang dây thoát hiểm	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	12,50
21	Chăn, mềm chống cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	12,50

22	Túi sơ cấp cứu chấn thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	4,17
23	Tủ đựng, Bộ nội quy tiêu lệnh phòng cháy, chữa cháy; Họng nước, các khớp nối, dây lằng vôi rồng	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	12,50
24	Quần áo phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	25,00
25	Mũ, ủng, găng tay chống cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	25,00
26	Mũ + Quân hiệu to đường kính 33mm	Theo quy định	86,00
27	Nền cấp hiệu (cầu vai) + sao ly	Theo quy định	86,00
28	Nền phù hiệu (ve áo) + HBC	Theo quy định	86,00
29	Quân phục	Theo quy định	86,00
30	Thẻ biển tên	Theo quy định	86,00
31	Ủng	Theo quy định	86,00
32	Găng tay	Theo quy định	86,00
33	Áo mưa	Theo quy định	86,00
34	Mũ Bảo hiểm	Tiêu chuẩn thi đấu quốc gia	68,00
35	Bao răng	Loại dụng cụ bảo vệ hàm phổ biến	68,00
36	Bảo vệ bộ hạ	Loại dụng cụ bảo vệ tổ quốc phổ biến	68,00
37	Bảo vệ cổ chân	Hãng sản xuất: BN Fight	68,00
38	Băng tay bảo vệ khuỷu tay	Sợi cotton, thun, spandex....có độ co giãn và bền bỉ cao	68,00
39	Quần áo luyện tập	Tiêu chuẩn thi đấu quốc gia Bộ quần áo võ phục	68,00
40	Găng tay	Găng tay hở ngón, ôm sát tạo sự linh hoạt cho vận động viên - Da Pu và Chất liệu xốp EVA có khuôn trên lớp đệm	68,00
41	Áo Giáp (Thiên trường Sport)	Chất liệu da PU, bên trong đệm mút EVA, êm và sử dụng khóa dán	68,00

42	Bó gói	Bó gói mỏng, đàn hồ, co giãn, thoáng khí	68,00
43	Nước xịt khuẩn	Loại thông dụng trên thị trường	8,56

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
1	Giấy A0	Giấy trắng, có độ dày trung bình	Tờ	01
2	Giấy A4	Giấy trắng, có độ dày trung bình	Tờ	60
3	Sổ A4	Loại thông dụng trên thị trường Kích cỡ: A4	Quyển	04
4	Bút lông xanh	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	Cái	04
5	Bút lông đỏ	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	Cái	04
6	Bút bi	Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1	Cái	04
7	Tài liệu về Nghiệp vụ quản lý, bảo vệ các tòa nhà trụ sở cơ quan nhà nước.	Theo quy định	Quyển	0,30
8	Tài liệu về Nghiệp vụ quản lý, bảo vệ khối Bệnh viện.	Theo quy định	Quyển	0,30
9	Tài liệu về Nghiệp vụ quản lý, bảo vệ khối các học viện, trường học.	Theo quy định	Quyển	0,30
10	Tài liệu Nghiệp vụ quản lý, bảo vệ khối các nhà máy, xí nghiệp.	Theo quy định	Quyển	0,30
11	Tài liệu về Nghiệp vụ quản lý, bảo vệ Đường điện, trạm điện quốc gia, nhà máy thủy điện, nhiệt điện.	Theo quy định	Quyển	0,30
12	Tài liệu về một số vấn đề về kỹ năng giao tiếp ứng xử và xử lý các tình huống thường gặp tại mục tiêu.	Theo quy định	Quyển	0,30

STT	Tên vật tư	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu hao
13	Các biểu mẫu, sổ sách đăng ký, ghi chép xuất nhập hàng hóa, vật chất công cụ hỗ trợ, các loại biên bản, kiểm tra kiểm soát ...	Theo quy định	Quyển	0,30
14	Điện năng tiêu thụ	Điện lưới quốc gia	KW	1,32

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 người học ($m^2 * \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	56	95,2
II	Phòng/xưởng thực hành			
1	Xưởng thực hành	4	304	1.216

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: NGHIỆP VỤ BẢO VỆ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ 01	Nghiệp vụ bảo vệ mục tiêu	106	20	86	0,57	4,78	5,35
2	MĐ 02	Nghiệp vụ phòng cháy, chữa cháy (PCCC)	87	12	75	0,34	4,17	4,51
3	MĐ 03	Quản lý sử dụng công cụ hỗ trợ (CCHT)	87	12	75	0,34	4,17	4,51
4	MĐ 04	Nghiệp vụ võ thuật	80	12	68	0,34	3,78	4,12
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			360	56	304	1,59	16,9	18,49

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn